

Bản án số: 07/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 22-6-2020.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vi Quốc Thanh

2. Ông Đoàn Văn Lắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:
Ông Lê Xuân Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 409/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị Kim Th, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn Tr, sinh năm 1972, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bến Tre – Phòng Giao dịch huyện M, đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Hiếu Tr1 – Giám đốc, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.2. Ông Lê Văn X, sinh năm 1975, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.3. Bà Ngô Thị B, sinh năm 1944, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.4. Anh Lê Văn Ch, sinh năm 1974, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến

Tre, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.5. Chị Võ Thị Kim N, sinh năm 1978, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kim Th trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết nhau trước, chị và anh Lê Văn Tr tự nguyện tiến đến hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M1 (nay là huyện M), vào năm 2005. Sau khi kết hôn, anh chị sống không có hạnh phúc nhưng vì thương con nên chị vẫn tiếp tục sống với anh Tr cho đến nay. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh Tr thường xuyên nhậu nhẹt, khi nhậu về vợ chồng cự cãi, anh Tr kiêu chuyên, đập phá đồ đạc trong nhà. Anh chị chính thức sống ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có gặp gỡ nhau để hàn gắn tình cảm. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Tr vì không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 28/4/1997, đã trưởng thành nên không đề cập.

Về chia tài sản:

Tài sản chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 ngôi nhà tường cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số *** tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn X. Ngôi nhà trị giá 150.000.000 đồng. Nay ly hôn, yêu cầu chia đôi giá trị ngôi nhà, anh Tr tiếp tục ở trên ngôi nhà và hoàn trả lại cho chị 75.000.000 đồng (1/2 giá trị ngôi nhà). Thời hạn thanh toán: Vào ngày 23/6/2022.

Nợ chung: Có nợ Ngân hàng Chính sách và xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bến Tre – Phòng giao dịch huyện M số tiền vốn vay 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 22/6/2020 là 1.234.392 đồng, yêu cầu chia đôi số nợ này, mỗi người trả ½ tiền vốn vay và tiền lãi với số tiền là 15.617.196 đồng.

Chị đồng ý với kết quả định giá tài sản, không có ý kiến nào khác.

Tại bản tự khai ngày 07/01/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Lê Văn Tr trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất phần trình bày của chị Th về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Về nguyên nhân mất hạnh phúc, anh thừa nhận khi nhậu về có xảy ra cự cãi nhưng do khi anh đi nhậu về chị Th nói lời khó nghe nên anh mới có hành động như chị Th trình bày. Ngoài ra, anh nghi ngờ chị Th có quan hệ với người đàn ông khác, không chung thủy với anh, không chịu ngủ chung

với anh, chỉ ngủ với con gái. Anh chị chính thức sống ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có gặp gỡ nhau để hàn gắn tình cảm. Nay chị Th yêu cầu ly hôn anh đồng ý vì không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 28/4/1997, đã trưởng thành nên không đề cập.

Về chia tài sản:

Tài sản chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 ngôi nhà tường cấp 4 được xây dựng trên phần đất của cha mẹ ruột (hộ ông Lê Văn X), ngôi nhà có giá trị là 150.000.000 đồng. Nay ly hôn, anh đồng ý chia đôi ngôi nhà. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh không đồng ý phương án phân chia của chị Th. Anh đưa ra 03 phương án để chị Th chọn như sau: Phương án 1: Hiện hoàn cảnh anh khó khăn nên không có tiền hoàn trả lại cho chị Th 75.000.000 đồng nên anh để chị Th tiếp tục ở trên ngôi nhà này và yêu cầu chị Th hoàn trả lại cho anh 75.000.000 đồng (1/2 giá trị ngôi nhà). Phương án 2: Bán ngôi nhà được bao nhiêu tiền chia đôi, mỗi người một nửa. Phương án 3: Phân chia ngôi nhà làm 02 phần theo chiều dọc, mỗi người ở 01 phần. Tại phiên tòa, anh đồng ý nhận ngôi nhà và hoàn trả cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà với số tiền 75.000.000 đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ngôi nhà được xây dựng do tiền vợ chồng anh tiết kiệm của 20 năm nên anh sẽ thanh toán cho chị Th số tiền 75.000.000 đồng trong thời hạn 20 năm.

Nợ chung: Có nợ Ngân hàng Chính sách và xã hội tỉnh Bến Tre – Phòng giao dịch huyện M số tiền vốn vay 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 22/6/2020 là 1.234.392 đồng, yêu cầu chia đôi số nợ này, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ tiền vốn vay và tiền lãi với số tiền là 15.617.196 đồng.

Anh đồng ý với kết quả định giá tài sản, không có ý kiến nào khác.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 17/3/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bến Tre – Phòng Giao dịch huyện M trình bày:

Ngày 11/3/2017, Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bến Tre – Phòng Giao dịch huyện M phê duyệt cho hộ chị Huỳnh Thị Kim Th vay vốn để nuôi bò sinh sản thuộc chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo với số tiền 30.000.000 đồng theo mã món vay số 660000070970692, thời hạn vay: 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 23/02/2022, lãi suất cho vay 8,25%/năm, nợ gốc được phân kỳ trả 12 tháng/lần, số tiền trả mỗi lần là 6.000.000 đồng, bắt đầu trả từ ngày 23/02/2018. Do chị Huỳnh Thị Kim Th xin ly hôn với anh Lê Văn Tr nhưng hộ vay còn nợ Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện M. Để bảo toàn vốn và tài sản Nhà nước, Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện M yêu cầu anh Lê Văn Tr và chị Huỳnh Thị Kim Th có

nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền 30.538.151 đồng, trong đó tiền vốn vay là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 583.151 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 17/3/2020 đến ngày Tòa xét xử theo mức lãi suất của hợp đồng vay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị B trình bày:

Vợ chồng anh Lê Văn Tr và chị Huỳnh Thị Kim Th có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 trên phần đất thuộc thửa đất số ***, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn X, vào năm 2018. Hộ ông Lê Văn X vào năm 2018 gồm có bà, ông Lê Văn X, anh Lê Văn Ch, chị Võ Thị Kim N. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là cấp cho hộ ông Lê Văn X nhưng thực tế phần đất này chỉ là của vợ chồng ông Lê Văn X và bà Ngô Thị B. Nếu chị Th và anh Tr ly hôn, vợ chồng bà đồng ý cho anh Tr được tiếp tục ở trên ngôi nhà này. Vì lý do tuổi đã cao, không tiện đi lại nên bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn X trình bày:

Ông thống nhất hoàn toàn phần trình bày của vợ là bà Ngô Thị B. Trong trường hợp chị Th và anh Tr ly hôn, vợ chồng ông đồng ý cho anh Tr được tiếp tục ở trên ngôi nhà này. Vì lý do tuổi đã cao, không tiện đi lại nên bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/02/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Ch trình bày:

Anh thống nhất hoàn toàn phần trình bày của bà Ngô Thị B. Mặc dù, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là cấp cho hộ ông Lê Văn X nhưng thực tế phần đất thuộc thửa đất số ***, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre chỉ là của ông Lê Văn X và bà Ngô Thị B, anh không có liên quan đến thửa đất này. Vì vậy, việc anh Tr có tiếp tục được ở trên phần đất này hay không là do quyền quyết định của ông X, bà B. Vì lý do không có liên quan nên anh xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/02/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Kim N trình bày:

Chị thống nhất hoàn toàn phần trình bày của anh Lê Văn Ch. Phần đất thuộc thửa đất số ***, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là của ông Lê Văn X và bà Ngô Thị B, chị không có liên quan đến thửa đất này. Vì vậy, việc anh Tr có tiếp tục được ở trên phần đất này hay không là do quyền quyết định của ông X, bà B. Vì lý do không có liên quan nên chị xin được vắng mặt trong

suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55, 56, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Huỳnh Thị Kim Th và anh Lê Văn Tr; Về nuôi con chung: Có 01 con chung tên Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 28/4/1997, đã trưởng thành nên không đề cập; Tài sản chung: Anh Lê Văn Tr được nhận ngôi nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số ***, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và anh Lê Văn Tr có nghĩa vụ thanh toán cho chị Huỳnh Thị Kim Th $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà với số tiền là 75.000.000 đồng; Nợ chung: Anh Lê Văn Tr và chị Huỳnh Thị Kim Th có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bến Tre – Phòng Giao dịch huyện M tổng số tiền vốn vay và lãi tính đến ngày 22/6/2020 với tổng số tiền là 31.234.392 đồng, chia theo phần chị Th, anh Tr mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng số tiền là 15.617.196 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện M nhận định:

[1] Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bến Tre – Phòng Giao dịch huyện M (Ngân hàng) do ông Huỳnh Hiếu Tr1 là đại diện theo pháp luật, bà Ngô Thị B, ông Lê Văn X, anh Lê Văn Ch, chị Võ Thị Kim N có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt của Ngân hàng, ông X, bà B, anh Ch, chị N là phù hợp.

[2] *Về hôn nhân:* Hôn nhân của chị Huỳnh Thị Kim Th và anh Lê Văn Tr là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến anh chị chính thức sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Theo chị Th trình bày thì nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh Tr thường xuyên nhậu nhẹt, khi nhậu về vợ chồng cự cãi, anh Tr kiêu chuyên, đập phá đồ đạc trong nhà. Anh Tr cũng thừa nhận vợ chồng có xảy ra cự cãi nhưng do khi anh đi nhậu về chị Th nói lời khó nghe nên anh mới có hành động như chị Th trình bày. Ngoài ra, anh nghi ngờ chị Th có quan hệ với người đàn ông khác, không chung thủy với anh, không chịu ngủ chung với anh, chỉ ngủ với con gái. Trong thời gian sống ly thân, anh chị sống bỏ mặc nhau, không quan tâm đến nhau và không tìm cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, chị Th và anh Tr

đều thuận tình ly hôn vì không còn tình cảm. Điều đó chứng tỏ rằng cuộc sống hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh Tr là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 28/4/1997, đã trưởng thành nên không đề cập.

[4] Về chia tài sản:

[4.1] Về tài sản chung: Anh Tr và chị Th thống nhất trong thời gian chung sống anh chị có 01 ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số ***, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Theo biên bản định giá tài sản ngày 18/02/2020 và lời trình bày của anh Tr, chị Th đều xác định ngôi nhà có giá trị là 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh Tr và chị Th thống nhất chia đôi giá trị ngôi nhà, anh Tr được nhận ngôi nhà và anh Tr có nghĩa vụ thanh toán cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà với số tiền là 75.000.000 đồng. Biết rằng, thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 có ngôi nhà đang tọa lạc hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn X. Hộ ông Lê Văn X gồm ông Lê Văn X, bà Ngô Thị B, anh Lê Văn Ch, chị Võ Thị Kim N, tất cả thống nhất phần đất này là tài sản của ông X và bà B. Tại các biên bản lấy lời khai, ông X và bà B xác định trong trường hợp anh Tr và chị Th ly hôn thì ông bà đồng ý cho anh Tr tiếp tục ở trên ngôi nhà này nên giao cho anh Tr được nhận ngôi nhà là phù hợp. Vì vậy, anh Tr có nghĩa vụ thanh toán cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà với số tiền là 75.000.000 đồng. Anh Tr cho rằng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên anh sẽ thanh toán số tiền này cho chị Th trong thời hạn 20 năm là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, quyền và nghĩa vụ của đương sự phải được thực hiện đồng thời, nghĩa là khi anh Tr được quyền nhận ngôi nhà thì anh Tr có nghĩa vụ phải thanh toán cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà. Tuy nhiên, chị Th tự nguyện cho anh Tr thời hạn thanh toán số tiền này vào ngày 23/6/2022 nên ghi nhận.

[4.2] Về nợ chung: Đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bến Tre – Phòng Giao dịch huyện M, anh Tr, chị Th thống nhất trong thời gian chung sống anh Tr và chị Th có nợ Ngân hàng tổng số tiền vốn vay và lãi phát sinh tính đến ngày Tòa xét xử (22/6/2020) là 31.234.392 đồng, trong đó tiền vốn vay là 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 1.234.392 đồng. Ngân hàng yêu cầu anh Tr và chị Th có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ. Anh Tr và chị Th cũng đồng ý hoàn trả số nợ này cho Ngân hàng, chia đôi mỗi người trả $\frac{1}{2}$ tiền vốn vay và tiền lãi với số tiền là 15.617.196 đồng. Xét thấy, số tiền anh Tr và chị Th còn nợ Ngân hàng là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhằm mục đích phục vụ nhu cầu chung của gia đình nên anh Tr và chị Th có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng tổng số tiền vốn vay và lãi là 31.234.392 đồng, chia theo phần chị Th, anh Tr mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn

trả cho Ngân hàng số tiền là 15.617.196 đồng. Ngoài ra, anh Tr và chị Th còn phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 23/6/2020 cho đến khi trả hết nợ, lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị Kim Th phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[5.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Văn Tr, chị Huỳnh Thị Kim Th, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng giá trị tài sản anh Tr, chị Th được nhận sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng với số tiền là: $(75.000.000 \text{ đồng} - 15.617.196 \text{ đồng}) \times 5\% = 2.969.000 \text{ đồng}$.

Anh Lê Văn Tr, chị Huỳnh Thị Kim Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng số tiền anh Tr, anh Th có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng với số tiền là: $15.617.196 \text{ đồng} \times 5\% = 781.000 \text{ đồng}$.

[6] Về chi phí tố tụng:

Anh Tr, chị Th, mỗi người phải chịu 500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tuy nhiên, do chị Th đã tạm nộp tổng số tiền 1.000.000 đồng nên buộc anh Tr phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Th số tiền 500.000 đồng.

[7] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Kim Th và anh Lê Văn Tr.

Chị Huỳnh Thị Kim Th và anh Lê Văn Tr được ly hôn với nhau.

2. Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 28/4/1997, đã trưởng thành nên không đề cập.

3. Về chia tài sản:

3.1. Về tài sản chung: Anh Lê Văn Tr được quyền sở hữu ngôi nhà có diện tích 91,9 m², tọa lạc trên thửa đất số ***, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, anh Lê Văn Tr phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Huỳnh Thị Kim Th $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà với số tiền là 75.000.000 (Bảy mươi lăm triệu) đồng. Thời hạn thanh toán: Ngày 23/6/2022.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Về nợ chung: Anh Lê Văn Tr và chị Huỳnh Thị Kim Th có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bến Tre – Phòng Giao dịch huyện M tổng số tiền vốn vay và lãi là 31.234.392 đồng, chia theo phần chị Th, anh Tr mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng số tiền là 15.617.196 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/6/2020) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị Kim Th phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số ***** ngày **/**/**** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

4.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Văn Tr phải nộp tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

Chị Huỳnh Thị Kim Th phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp 1.875.000 (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số ***** ngày **/**/**** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M nên chị Th phải nộp thêm số tiền là 1.875.000 (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

5. Về chi phí tố tụng khác:

Chị Huỳnh Thị Kim Th phải chịu 500.000 (Năm trăm ngàn) đồng và đã nộp xong.

Anh Lê Văn Tr phải chịu 500.000 (Năm trăm ngàn) đồng nhưng do chị Huỳnh Thị Kim Th đã tạm nộp xong nên buộc anh Tr phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Th số tiền 500.000 (Năm trăm ngàn) đồng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (6b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Kim Sang